

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HỒNG LĨNH
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST

Ngày: 18/7/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đức Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Soa.

2. Bà Lê Thị Thu Hiền.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Đức Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện VKSND thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Linh -Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2022/TLST- KDTM, ngày 20/12/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXX-KDTM, ngày 02 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-KDTM, ngày 29 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V. Địa chỉ: Số H, phường L, quận Đ, thành phố N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP V.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn A - Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý Ngân hàng TMCP V.

Người được uỷ quyền lại:

Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1985. Chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ KHCN - Trung tâm xử lý nợ pháp lý Ngân hàng TMCP V. Có mặt.

Ông Đặng Văn N, sinh năm 1991. Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ KHCN - Trung tâm xử lý nợ pháp lý Ngân hàng TMCP V. Vắng mặt.

Ông Mai Văn H, sinh năm 1996. Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ KHCN - Trung tâm xử lý nợ pháp lý Ngân hàng TMCP V. Có mặt.

Ông Nguyễn Xuân T, ông Đặng Văn N, ông Mai Văn H. Đều cùng ở địa chỉ: Tầng C, nhà LK1 T, phường H, thành phố V, tỉnh A.

Bị đơn:

Anh Nguyễn Doãn T1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnhT. Có mặt.

Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnhT. Chị N1 uỷ quyền cho chồng là bị đơn anh Nguyễn Doãn T1 tham gia tố tụng. Anh T1 có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị X, sinh ngày: 10/5/1945. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnhT. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cháu Nguyễn Ngọc Bảo C, sinh ngày: 24/10/2013. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnhT. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Ngọc Bảo C: Bà Lê Thị X, sinh ngày: 10/5/1945. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnhT. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai có tại hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V, ông Nguyễn Xuân T, ông Mai Văn H trình bày thống nhất:

Anh Nguyễn Doãn T1 và chị Nguyễn Thị N1 vay của Ngân hàng TMCP Vchi nhánh H2 - phòng G, địa chỉ tại: số E đường T, thị xã H, tỉnhT theo các Hợp đồng tín dụng và Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng Đ1 đã ký kết với tổng số tiền là: 1.007.000.000 đồng (Một tỷ, không trăm linh bảy triệu đồng chẵn), cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/05/2016 với số tiền vay 500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn*); theo Khế ước nhận nợ 7191223 ngày 09/05/2016, thời hạn vay: 72 tháng, mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngânđầu tiên là: 10.5%/năm. Lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 01/01,01/04,01/07,01/10 ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/10/2016 mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng: lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3.5%/năm; Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi phạt chậm trả: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tính đến ngày 18/07/2023, anh Nguyễn Doãn T1 và chị Nguyễn Thị N1 còn nợ theo hợp đồng này là: Nợ gốc: 208.352.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 1.983.193 đồng; nợ lãi quá hạn:137.924.683 đồng, lãi chậm trả 28.002.878 đồng. Tổng cộng: 376.262.754 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/3/2017 với số tiền vay: 100.000.000 đồng(*Bằng chữ: Một trăm triệu đồng chẵn*); thời hạn vay:60 tháng; mục đích sử dụng vốn: Vay tiêu dùng cá nhân; Lãi suất trong hạn: Lãi

suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là: 20%/năm. Lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 01/01, 01/04, 01/07, 01/10 ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/07/2017. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng: lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh(+) biên độ 12%/năm; Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Tính đến ngày 18/07/2023, anh T1 và chị N1 còn nợ theo giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử này là: Nợ gốc: 60.628.020 đồng, nợ lãi trong hạn 3.261.474 đồng, nợ lãi quá hạn: 67.753.546 đồng; lãi chậm trả: 14.812.874 đồng. Tổng cộng: 146.455.915 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/4/2017 với số tiền vay: 49.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi chín triệu đồng chẵn*); thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích sử dụng vốn: Vay tiêu dùng cá nhân; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là: 20%/năm; Lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 01/01, 01/04, 01/07, 01/10 ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/10/2017. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng: lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh(+) biên độ 12%/năm; Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Tính đến ngày 18/07/2023, anh T1 và chị N1 còn nợ theo giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử này là: Nợ gốc: 30.475.212 đồng, nợ lãi trong hạn: 538.624 đồng, nợ lãi quá hạn: 33.613.271 đồng, lãi chậm trả: 6.956.774 đồng. Tổng cộng: 71.583.881 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 08/12/2017 với số tiền vay: 25.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu đồng chẵn*); thời hạn vay: 24 tháng; mục đích sử dụng vốn: Vay tiêu dùng. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là: 20%/năm; Lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 01/01, 01/04, 01/07, 01/10 ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/04/2018. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng: lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh(+) biên độ 12%/năm; Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Tính đến ngày 18/07/2023, anh T1 và chị N1 còn nợ theo giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử này là: Nợ gốc: 1.809.428 đồng, nợ lãi trong hạn: 39.226 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.923.830 đồng, lãi chậm trả: 394.321 đồng. Tổng cộng: 4.166.805 đồng.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1812061113911 ngày 11/12/2018:

+ Khế ước nhận nợ lần 1/ LN1812061113911 ngày 12/12/2018 với số tiền vay: **85.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Tám mươi lăm triệu đồng chẵn*); Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh thức ăn chăn nuôi; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10.4%/năm. Lãi suất được cố định trong 3 tháng đầu tiên, sau 3 tháng lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 12/3/2019 mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng: lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng(+) biên độ 5.3%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tính đến ngày 18/7/2023, anh T1 và chị N1 còn nợ theo Khế ước nhận nợ lần 1 này là: Nợ gốc: 85.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 1.054.766 đồng, nợ lãi quá hạn: 62.112.688 đồng, lãi chậm trả: 12.993.408 đồng. Tổng cộng: 161.160.862 đồng.

+ Khế ước nhận nợ lần 2/ LN1812061113911 ngày 22/5/2019 với số tiền vay: 248.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng chẵn*); Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh thức ăn chăn nuôi; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10.4%/năm. Lãi suất được cố định trong 3 tháng đầu tiên, sau 3 tháng lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 22/8/2019 mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng: lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng (+) biên độ 4.8%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi phạt chậm trả: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tính đến ngày 18/7/2023, anh T1 và chị N1 còn nợ theo Khế ước nhận nợ lần 2 này là: Nợ gốc: 248.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 2.824.856 đồng, nợ lãi quá hạn 170.719.464 đồng, lãi chậm trả 35.061.845 đồng. Tổng cộng: 456.606. 164 đồng.

Trong quá trình sử dụng vốn anh Nguyễn Doãn T1 và chị Nguyễn Thị N1 bắt đầu quá hạn từ ngày 11/11/2019 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã gửi các thông báo tới khách hàng để yêu cầu trả nợ, tuy nhiên đến nay khách hàng vay không có thiện chí trong việc trả nợ Ngân hàng. Tính đến ngày 18 tháng 7 năm 2023, anh T1, chị N1 còn dư nợ theo các Hợp đồng trên với số tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả tổng cộng 1.216.236.381 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, hai trăm ba sáu nghìn, ba trăm tám mươi một đồng*), trong đó, dư nợ gốc 634.264.660 đồng, nợ lãi trong hạn 9.702.139 đồng, nợ lãi quá hạn 474.047.482 đồng, lãi chậm trả: 98.222.100 đồng.

Để bảo đảm cho khoản vay, anh T1, chị N1 đã thế chấp các tài sản gồm:

+ Xe ô tô tải ca bin kép, nhãn hiệu FORD RANGER, số khung FF80GW537873, số máy P4AT2158018, biển kiểm soát 38C-083.95 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010922 do Phòng C2 công an tỉnh H cấp ngày 11/4/2016 thuộc sở hữu của anh T1 và chị N1. Xác lập thế chấp theo hợp đồng công chứng số 2002, quyền số 01/2016 TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng C3 địa chỉ số A, đường T, thị xã H, tỉnh T.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 684; tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại: TDP A, phường B, thị xã H, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 947932 số vào sổ cấp GDCN: 00039 do UBND Thị xã H, tỉnh T cấp ngày 14/8/2013 thuộc sở hữu của anh Nguyễn Doãn T1. Xác lập thế chấp theo hợp đồng thế chấp số công chứng 1323 quyền số 01/2018 TP/CC-SCC/HĐGD và phụ lục hợp đồng thế chấp tại văn phòng C3 địa chỉ số A, đường T, thị xã H, tỉnh T.

Tại phiên toà đại diện Ngân hàng TMCP V yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề sau:

- Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu anh T1, chị N1 trả số tiền lãi chậm trả 28.002.878 đồng tính đến ngày 18/7/2023 của Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016. Theo đó khoản nợ mà anh T1 chị N1 phải trả theo hợp đồng tín dụng này là, nợ gốc: 208.352.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 1.983.193 đồng; nợ lãi quá hạn: 137.924.683 đồng. Tổng cộng: 348.259.876 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc anh T1 và chị N1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với Ngân hàng V, trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng và các Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử nêu trên, tính đến ngày 18/7/2023 khoản tiền này là: Nợ gốc: 634.264.751 đồng, nợ lãi trong hạn: 9.702.139 đồng, nợ lãi quá hạn: 474.047.482 đồng, lãi chậm trả: 70.219.222 đồng. Tổng cộng: 1.188.233.503 đồng.

- Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến ngày anh T1 và chị N1 thực tế thanh toán hết nợ cho V. Trong trường hợp anh T1, chị N1 không trả hoặc trả không đủ nợ cho V thì V có quyền tự bán tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, bán đấu giá phát mại các tài sản thế chấp trên của anh T1, chị N1 để thu hồi nợ.

Bị đơn anh Nguyễn Doãn T1 đã trình bày tại bản tự khai đề ngày 11/4/2023 ở Tòa án nhân dân quận 7, thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Đề cung cấp các nội dung theo ủy thác của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tôi cần có thời gian về nhà xem lại các Hợp đồng và các giấy tờ liên quan đến hợp đồng vay tiền với Ngân hàng để có số liệu chính xác thực tế đã phát sinh

và cam kết đến ngày 25/4/2023 sẽ cung cấp đầy đủ cho Tòa án nhân dân Quận 7. Còn chị Nguyễn Thị N1 trình bày: Tôi ký Hợp đồng vay tiền với Ngân hàng là do chồng tôi anh T1 quyết định nên mọi tranh chấp phát sinh liên quan tôi thống nhất như ý kiến anh T1.

Đến ngày 25/4/2023 anh T1, chị N1 không đến Tòa án nhân dân Quận 7 để trình bày như nội dung đã cam kết nên Tòa án nhân dân Quận 7 đã lập biên bản về việc anh T1, chị N1 không đến Tòa án để làm việc và gửi cho Tòa án nhân dân thị xã H các tài liệu liên quan lưu vào hồ sơ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Doãn T1 có mặt, chị Nguyễn Thị N1 vắng mặt nhưng đã có giấy ủy quyền cho anh T1 tham gia phiên tòa và giải quyết các nội dung liên quan đến vụ án. Anh T1 hoàn toàn thống nhất việc anh T1 và chị N1 đã ký các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, Đăng ký vay tiêu dùng cá nhân như đại diện Ngân hàng V đã nêu đồng thời cũng thống nhất với các khoản nợ mà anh T1 và chị N1 chưa trả cho Ngân hàng V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X trình bày: Anh T1, chị N1 là con trai và con dâu tôi. Hiện nay, tôi và cháu nội là Nguyễn Ngọc Bảo C(cháu C là con của anh Đ em ruột anh T1, bố mẹ cháu C đã ly hôn và đi làm ăn không có mặt tại địa phương) hiện đang sinh sống trong ngôi nhà thuộc thửa đất số 684, tờ bản đồ 06, tổ dân phố A, phường N, thị xã H, tỉnh T của anh T1, chị N1. Tôi và cháu C ở đây để trông nhà cho anh T1 và chị N1 chứ không xây dựng, tôn tạo hay có tài sản riêng gì ở đây, toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất đều là của anh T1 và chị N1. Hiện nay anh T1, chị N1 đang làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng không biết địa chỉ cụ thể và bà thường xuyên liên lạc với anh T1 theo số điện thoại 0979959393 và số 0913959393. Nay Ngân hàng yêu cầu anh T1, chị N1 trả nợ, tôi sẽ bàn bạc với vợ chồng anh T1, chị N1 tìm cách trả số nợ trên để giữ lại nhà và đất.

Tại phiên Tòa bị đơn anh Nguyễn Doãn T1, đồng thời cũng là người được chị Nguyễn Thị N1 ủy quyền và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V ông Nguyễn Xuân T, ông Mai Văn H đã thỏa thuận thống nhất được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án và đôi bên đã lập biên bản thỏa thuận làm căn cứ lưu vào hồ sơ như sau:

Về nghĩa vụ trả nợ: Anh Nguyễn Doãn T1 và chị Nguyễn Thị N1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả tính đến ngày 18/7/2023 là 1.188.233.503 đồng. (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, hai trăm ba ba nghìn, năm trăm linh ba đồng). Trong đó, dư nợ gốc 634.264.751 đồng, nợ lãi trong hạn 9.702.139 đồng, nợ lãi quá hạn 474.047.482 đồng, lãi chậm trả 70.219.222 đồng. Cụ thể theo từng hợp đồng là:

- Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016, theo Khế ước nhận nợ 7191223 ngày 09/5/2016: Nợ gốc 208.352.000 đồng; nợ lãi trong hạn

1.983.193 đồng; nợ lãi quá hạn 137.924.683 đồng. Tổng cộng 348.259.876 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/3/2017: Nợ gốc: 60.628.020 đồng; nợ lãi trong hạn 3.261.474 đồng; nợ lãi quá hạn: 67.753.546 đồng; lãi chậm trả 14.812.874 đồng. Tổng cộng: 146.455.915 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/4/2017: Nợ gốc: 30.475.212 đồng; nợ lãi trong hạn 538.624 đồng; nợ lãi quá hạn 33.613.271 đồng; lãi chậm trả 6.956.774 đồng. Tổng cộng 71.583.881 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 08/12/2017: Nợ gốc: 1.809.428 đồng; nợ lãi trong hạn 39.226 đồng; nợ lãi quá hạn 1.923.830 đồng; lãi chậm trả 394.321 đồng. Tổng cộng 4.166.805 đồng.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1812061113911 ngày 11/12/2018 với hai Khế ước nhận nợ:

+ Khế ước nhận nợ lần 1/ LN1812061113911 ngày 12/12/2018: Nợ gốc: 85.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 1.054.766 đồng; nợ lãi quá hạn 62.112.688 đồng; lãi chậm trả 12.993.408 đồng. Tổng cộng 161.160.862 đồng.

+ Khế ước nhận nợ lần 2/ LN1812061113911 ngày 22/5/2019: Nợ gốc 248.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 2.824.856 đồng; nợ lãi quá hạn 170.719.464 đồng; lãi chậm trả 35.061.845 đồng. Tổng cộng 456.606.164 đồng.

- Về phương án trả nợ: Thanh toán khoản nợ trên trong thời gian 06 tháng bắt đầu từ tháng 8 năm 2023 cụ thể từng lần như sau: Tháng 8 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng; tháng 9 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng; tháng 10 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng; tháng 11 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng; tháng 12 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng; tháng 01 năm 2024 trả toàn bộ số nợ còn lại. Thời gian thanh toán trước ngày cuối cùng của các tháng nêu trên.

Nếu trong trường hợp anh T1, chị N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của bất kỳ tháng nào nêu trên thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm các tài sản:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là ngôi nhà 01 tầng thuộc thửa đất số 684, tờ bản đồ 06 theo GCN QSD đất số BN 947932 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 14/8/2013 có diện tích 98,9 m² và đã được cấp đổi GCNQSD đất số BY 316482 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 24/8/2015 có diện tích 102,7 m² tại tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnh T mang tên anh Nguyễn Doãn T1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4882219.1, ngày 27 tháng 10 năm 2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2018 sửa đổi bổ

sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4882219.1, ngày 27 tháng 10 năm 2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V và vợ chồng anh Nguyễn Doãn T1, chị Nguyễn Thị N1.

+ 01 xe ô tô tải ca bin kép, nhãn hiệu FORD RANGER, số khung FF80GW537873, số máy P4AT2158018, biển kiểm soát 38C-083.95 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010922 do phòng C2 công an tỉnh H cấp ngày 11/4/2016 mang tên anh Nguyễn Doãn T1 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 7191223, ngày 09 tháng 5 năm 2016 được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng vào ngày 09 tháng 5 năm 2016.

- Về lãi suất: Kể từ ngày tiếp theo của ngày lập biên bản hôm nay ngày 18/7/2023, anh T1, chị N1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn, lãi chậm trả của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016 và các Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 10/3/2017; ngày 10/4/2017; ngày 08/12/2017; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1812061113911 ngày 11/12/2018 theo khế ước nhận nợ lần 1/ LN1812061113911 ngày 12/12/2018 và khế ước nhận nợ lần 2/ LN1812061113911 ngày 22/5/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Về án phí: Anh T1 thỏa thuận anh T1, chị N1 nộp toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là cơ bản đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn anh Nguyễn Doãn T1 và chị Nguyễn Thị N1 còn vắng mặt tại các buổi do Tòa án triệu tập làm việc cũng như vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa hôm nay. Đình chỉ phần lãi chậm trả số tiền tính đến ngày 18/7/2023 là 28.002.878 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016 được ký kết giữa Ngân hàng V và anh Nguyễn Doãn T1 chị Nguyễn Thị N1.

Trong trường hợp anh T1, chị N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã cam kết thì buộc bà Lê Thị X, cháu Nguyễn Ngọc BảoC phải dời dọn và giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là ngôi nhà 01 tầng thuộc thửa đất số 684, tờ bản đồ 06 theo GCN QSD đất số BN 947932 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 14/8/2013 có diện tích 98,9 m² và đã được cấp đổi GCNQSD đất số BY 316482 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 24/8/2015 có diện tích 102,7m² tại tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnh T mang tên anh Nguyễn Doãn T1 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Về án phí: Buộc anh Nguyễn Doãn T1 và chị Nguyễn Thị N1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại số tiền 47.647.005 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các chứng cứ có tại hồ sơ và kết quả thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy đây là vụ kiện “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn Ngân hàng TMCP V và bị đơn anh Nguyễn Doãn T1, chị Nguyễn Thị N1 ở địa chỉ phường B, thị xã H, tỉnh T nên đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đến nhà anh T1, chị N1 để tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T1, chị N1 không có mặt ở nhà nên Tòa án đã tổng đạt cho bà Lê Thị X mẹ anh T1 và giao trách nhiệm cho bà X thông báo cho anh T1, chị N1 được biết, đồng thời niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng trên theo quy định của pháp luật. Theo bà X cung cấp thông tin tại bản khai có tại hồ sơ anh T1, chị N1 đang làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng không có địa chỉ cụ thể. Bà thường liên lạc với anh T1 qua số điện thoại 0979959393 và số 0913959393. Tòa án đã gọi điện vào các số máy này thông báo và yêu cầu anh T1, chị N1 về Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh để làm việc nhưng anh T1 không chấp hành. Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh đã tiến hành xác minh, theo Công an phường B cung cấp anh T1, chị N1 đăng ký nhân khẩu thường trú tại tổ dân phố A, phường B, thị xã H nhưng đã đi khỏi địa phương, khi đi không cất chuyển hộ khẩu, không thông báo cho địa phương cũng như Công an phường được biết. Tuy nhiên bằng các biện pháp nghiệp vụ, Công an phường biết được anh T1, chị N1 hiện đang sinh sống tại địa chỉ D, đường B, tổ C, khu phố C, phường T, quận G, thành phố M. Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh đã ủy thác cho Tòa án nhân dân Quận G hướng dẫn cho anh T1, chị N1 viết bản tự khai hoặc lấy lời khai theo các nội dung Tòa án thị xã Hồng Lĩnh yêu cầu. Ngày 11/4/2023 anh T1, chị N1 đến Tòa án Quận G viết bản tự khai nhưng chưa đầy đủ nội dung theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, anh T1, chị N1 cam kết ngày 25/4/2023 sẽ đến Tòa án nhân dân Quận G trình bày đầy đủ nội dung theo yêu cầu nhưng đến ngày 25/4/2023 anh T1, chị N1 không đến Tòa án nhân dân Quận G để trình bày như nội dung đã cam kết nên Tòa án nhân dân Quận G đã lập biên bản về việc anh T1, chị N1 không đến Tòa án để làm việc và gửi cho Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh các tài liệu liên quan mà Tòa án quận G thu thập được lưu vào hồ sơ làm căn cứ giải quyết vụ án, điều đó

chứng tỏ anh T1, chị N1 không chấp hành pháp luật gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Toà án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 29/5/2023 anh T1, chị N1 cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và tổng đạt hợp lệ cho các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ 2 hôm nay bị đơn anh Nguyễn Doãn T1 đồng thời cũng là người được bị đơn chị Nguyễn Thị N1 uỷ quyền có mặt. Còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X có đơn xin xử vắng mặt và trình bày cháu Nguyễn Ngọc Bảo C hiện không có mặt ở nhà, đã đi cùng bố nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]Về nội dung vụ án:

[3.1]Xét Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016 và các Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/3/2017; ngày 10/4/2017; ngày 08/12/2017; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1812061113911 ngày 11/12/2018 theo khế ước nhận nợ lần 1/LN1812061113911 ngày 12/12/2018 và khế ước nhận nợ lần 2/LN1812061113911 ngày 22/5/2019 đã ký kết giữa Ngân hàng V và bị đơn anh Nguyễn Doãn T1, chị Nguyễn Thị N1 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai lừa dối, ép buộc. Tại thời điểm ký hợp đồng hai bên có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng trên các bên tuân thủ và nhất trí thực hiện không bên nào có ý kiến gì khác. Các điều khoản hai bên thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do đó ràng buộc các bên có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng anh T1, chị N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ và Ngân hàng V đã ra các thông báo nợ đến hạn, nợ quá hạn và mời anh T1, chị N1 đến để làm việc nhưng anh T1, chị N1 đã đi khỏi địa phương không thông báo cho Ngân hàng biết nên đến nay vẫn chưa thanh toán được nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả. Vì vậy, Ngân hàng V yêu cầu anh T1, chị N1 phải thanh toán cho Ngân hàng V số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả tính đến ngày 18/7/2023 là: 1.216.236.381 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, hai trăm ba sáu nghìn, ba trăm tám một đồng). Trong đó, dự nợ gốc 634.264.660 đồng, nợ lãi trong hạn 9.702.139 đồng, nợ lãi quá hạn 474.047.482 đồng, lãi chậm trả: 98.222.100 đồng là có căn cứ để Hội đồng xem xét đánh giá yêu cầu của nguyên đơn. Trong đó, cụ thể theo từng hợp đồng là:

- Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016, theo Khế ước nhận nợ 7191223 ngày 09/5/2016: Nợ gốc 208.352.000 đồng; nợ lãi trong hạn 1.983.193 đồng; nợ lãi quá hạn 137.924.683 đồng; lãi chậm trả 28.002.878 đồng. Tổng cộng: 376.262.754 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/3/2017: Nợ gốc:

60.628.020 đồng; nợ lãi trong hạn 3.261.474 đồng; nợ lãi quá hạn: 67.753.546 đồng; lãi chậm trả 14.812.874 đồng. Tổng cộng: 146.455.915 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/4/2017: Nợ gốc: 30.475.212 đồng; nợ lãi trong hạn 538.624 đồng; nợ lãi quá hạn 33.613.271 đồng; lãi chậm trả: 6.956.774 đồng. Tổng cộng: 71.583.881 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 08/12/2017: Nợ gốc: 1.809.428 đồng; nợ lãi trong hạn 39.226 đồng; nợ lãi quá hạn 1.923.830 đồng; lãi chậm trả 394.321 đồng. Tổng cộng 4.166.805 đồng.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1812061113911 ngày 11/12/2018 với hai Khế ước nhận nợ:

+ Khế ước nhận nợ lần 1/ LN1812061113911 ngày 12/12/2018: Nợ gốc: 85.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 1.054.766 đồng; nợ lãi quá hạn 62.112.688 đồng; lãi chậm trả: 12.993.408 đồng. Tổng cộng 161.160.862 đồng.

+ Khế ước nhận nợ lần 2/ LN1812061113911 ngày 22/5/2019: Nợ gốc 248.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 2.824.856 đồng; nợ lãi quá hạn 170.719.464 đồng; lãi chậm trả 35.061.845 đồng. Tổng cộng 456.606.164 đồng.

[3.2] Xét theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4882219.1, ngày 27 tháng 10 năm 2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD, ngày 11 tháng 12 năm 2018 sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4882219.1, ngày 27 tháng 10 năm 2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V và vợ chồng anh T1, chị N1 là hoàn toàn tự nguyện, thể hiện ý chí của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là ngôi nhà 01 tầng thuộc thửa đất số 684, tờ bản đồ 06 theo GCN QSD đất số BN 947932 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 14/8/2013 có diện tích 98,9 m² và đã được cấp đổi GCNQSD đất số BY 316482 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 24/8/2015 có diện tích 102,7m², thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 50 tại tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnh T mang tên anh Nguyễn Doãn T1. Hợp đồng được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên hợp đồng thế chấp có hiệu lực thi hành buộc các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của hợp đồng. Toà án đã tiến hành thẩm định thửa đất có diện tích phù hợp với Giấy CNQSD đất cấp đổi số BY 316482 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 24/8/2015 và tiến hành xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai, cũng như UBND phường B về nguyên nhân diện tích tăng thêm 3,8m² so với Giấy CNQSD đất số BN 947932 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 14/8/2013 là do sai số về đo đạc, hiện trạng thửa đất không thay đổi, không có tranh chấp.

[3.3] Xét Hợp đồng thế chấp tài sản là xe ô tô số 7191223, ngày 09 tháng 5 năm 2016 theo đó anh T1, chị N1 thế chấp cho Ngân hàng 01 xe ô tô tải ca bin kép, nhãn hiệu FORD RANGER, số khung FF80GW537873, số máy P4AT2158018, biển kiểm soát 38C-083.95 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010922 do phòng C2 công an tỉnh H cấp ngày 11/4/2016 mang tên anh Nguyễn Doãn T1. Hợp đồng thế chấp tài sản này được ký kết giữa đại diện của Ngân hàng và anh T1, chị N1 được công chứng tại Văn phòng C3, số A, đường T, thị xã H, tỉnh T vào ngày 09 tháng 5 năm 2016 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng vào ngày 09 tháng 5 năm 2016 nên Hợp đồng thế chấp tài sản này có hiệu lực pháp luật, ràng buộc các bên có trách nhiệm thực hiện.

Ngân hàng TMCP V không yêu cầu Tòa án thẩm định xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp này. Anh T1 trình bày tại phiên Tòa chiếc xe này thuộc quyền sở hữu của vợ chồng anh và hiện nay anh đang quản lý, sử dụng để làm ăn.

[3.4] Tại phiên Tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng V rút yêu cầu về việc yêu cầu anh T1, chị N1 trả số tiền lãi chậm trả 28.002.878 đồng của Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016. Hội đồng xét xử thấy đại diện nguyên đơn rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Doãn T1, đồng thời cũng là người được chị Nguyễn Thị N1 ủy quyền và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP V ông Nguyễn Xuân T, ông Mai Văn H đã thỏa thuận thống nhất được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án, đồng thời đã lập biên bản thỏa thuận làm căn cứ lưu vào hồ sơ vụ án. Nội dung thỏa thuận như phần đã trình bày của nội dung vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng: Sự thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.6]. Tại phiên tòa bị đơn anh T1, đồng thời cũng là người được vợ là chị Nguyễn Thị N1 ủy quyền và đại diện nguyên đơn đã thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Tuy nhiên tại thời điểm thẩm định thửa đất số 684, tờ bản đồ 06 theo GCN QSD đất số BN 947932 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 14/8/2013 tại tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnh T và đã được cấp đổi GCN QSD đất số BY 316482 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 24/8/2015 có diện tích 102,7m² tại tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnh T mang tên anh Nguyễn Doãn T1 có bà Lê Thị X và cháu Nguyễn Ngọc Bảo C đang ở trong ngôi nhà trên thửa đất. Tại phiên tòa hôm nay bà X có đơn xin xử vắng mặt, tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai có trong hồ sơ vụ án bà X trình bày cháu C đã đi theo bố, hiện không có mặt tại địa phương. Do tại thời điểm thẩm định những người này đang ở trên thửa đất nên cần phải được xem xét trong bản án này mới giải quyết triệt để vụ án. Vì vậy, trong

trường hợp anh T1, chị N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thoả thuận mà Ngân hàng V có đơn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì bà X, cháu C có trách nhiệm bàn giao tài sản để xử lý tài sản thế chấp theo quyết định của bản án.

[4] Về án phí sơ thẩm: Anh T1 thoả thuận thống nhất anh T1, chị N1 nộp toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Những người tham gia tố tụng và việc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật để giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 246, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 3, Điều 293, Điều 295, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Xử:

1. Chấp nhận sự thoả thuận giữa nguyên đơn Ngân hàng TMCP V và bị đơn anh Nguyễn Doãn T1, đồng thời cũng là người được bị đơn chị Nguyễn Thị N1 uỷ quyền:

Anh Nguyễn Doãn T1 và chị Nguyễn Thị N1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả tính đến ngày 18/7/2023 là: 1.188.233.503 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, hai trăm ba ba nghìn, năm trăm linh ba đồng). Trong đó, dư nợ gốc 634.264.660 đồng, nợ lãi trong hạn 9.702.139 đồng, nợ lãi quá hạn: 474.047.482 đồng, lãi chậm trả 70.219.222 đồng. Cụ thể theo từng hợp đồng là:

- Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016, theo Khế ước nhận nợ 7191223 ngày 09/5/2016: Nợ gốc 208.352.000 đồng; nợ lãi trong hạn 1.983.193 đồng; nợ lãi quá hạn 137.924.683 đồng. Tổng cộng: 348.259.876 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/3/2017: Nợ gốc: 60.628.020 đồng; nợ lãi trong hạn 3.261.474 đồng; nợ lãi quá hạn: 67.753.546 đồng; lãi chậm trả 14.812.874 đồng. Tổng cộng: 146.455.915 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/4/2017: Nợ gốc: 30.475.212 đồng; nợ lãi trong hạn 538.624 đồng; nợ lãi quá hạn 33.613.271 đồng; lãi chậm trả: 6.956.774 đồng. Tổng cộng: 71.583.881 đồng.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 08/12/2017: Nợ gốc: 1.809.428 đồng; nợ lãi trong hạn 39.226 đồng; nợ lãi quá hạn 1.923.830 đồng; lãi chậm trả 394.321 đồng. Tổng cộng 4.166.805 đồng.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1812061113911 ngày 11/12/2018 với hai Khế ước nhận nợ:

+ Khế ước nhận nợ lần 1/LN1812061113911 ngày 12/12/2018: Nợ gốc: 85.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 1.054.766 đồng; nợ lãi quá hạn 62.112.688 đồng; lãi chậm trả: 12.993.408 đồng. Tổng cộng 161.160.862 đồng.

+ Khế ước nhận nợ lần 2/LN1812061113911 ngày 22/5/2019: Nợ gốc 248.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 2.824.856 đồng; nợ lãi quá hạn 170.719.464 đồng; lãi chậm trả 35.061.845 đồng. Tổng cộng 456.606.164 đồng.

Anh T1, chị N1 thanh toán khoản nợ trên trong thời gian 06 tháng vào trước ngày cuối cùng của các tháng, bắt đầu từ tháng 8 năm 2023. Cụ thể từng lần như sau:

- + Tháng 8 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng.
- + Tháng 9 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng.
- + Tháng 10 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng.
- + Tháng 11 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng.
- + Tháng 12 năm 2023 trả nợ tối thiểu 90 triệu đồng.
- + Tháng 01 năm 2024 trả toàn bộ số nợ còn lại.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm hôm nay ngày 18/7/2023, anh T1, chị N1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn, lãi chậm trả của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016 và các Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/3/2017; ngày 10/4/2017; ngày 08/12/2017; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1812061113911, ngày 11/12/2018 theo khế ước nhận nợ lần 1/LN1812061113911 ngày 12/12/2018 và khế ước nhận nợ lần 2/LN1812061113911 ngày 22/5/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trong trường hợp anh T1, chị N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của bất kỳ tháng nào nêu trên thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm các tài sản:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là ngôi nhà 01 tầng thuộc thửa đất số 684, tờ bản đồ 06 theo Giấy CNQSD đất số BN 947932 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 14/8/2013 có diện tích 98,9

m² và đã được cấp đổi Giấy CNQSD đất số BY 316482 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 24/8/2015 có diện tích 102,7m², thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 50 tại tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnh T mang tên anh Nguyễn Doãn T1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4882219.1, ngày 27 tháng 10 năm 2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2018 sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4882219.1, ngày 27 tháng 10 năm 2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V và vợ chồng anh Nguyễn Doãn T1, chị Nguyễn Thị N1.

+ 01 xe ô tô tải ca bin kép, nhãn hiệu FORD RANGER số khung FF80GW537873, số máy P4AT2158018, biển kiểm soát 38C-083.95 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010922 do phòng C2 công an tỉnh H cấp ngày 11/4/2016 mang tên anh Nguyễn Doãn T1 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 7191223, ngày 09 tháng 5 năm 2016 được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng vào ngày 09 tháng 5 năm 2016.

Trường hợp anh T1, chị N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ mà Ngân hàng TMCP V yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì buộc bà Lê Thị X, cháu Nguyễn Ngọc Bảo C có trách nhiệm bàn giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là ngôi nhà 01 tầng thuộc thửa đất số 684, tờ bản đồ 06 theo Giấy CNQSD đất số BN 947932 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 14/8/2013 có diện tích 98,9 m² và đã được cấp đổi Giấy CNQSD đất số BY 316482 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 24/8/2015 có diện tích 102,7m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 50 tại tổ dân phố A, phường B, thị xã H, tỉnh T mang tên anh Nguyễn Doãn T1 để xử lý tài sản thế chấp theo quyết định của bản án này.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; yêu cầu người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng TMCP V về việc rút yêu cầu anh T1, chị N1 trả số tiền lãi chậm trả 28.002.878 đồng của Hợp đồng tín dụng số 7191223 ngày 09/5/2016.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử buộc: Buộc anh Nguyễn Doãn T1, chị Nguyễn Thị N1 phải nộp 47.647.005 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP V 22.392.409 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004280, ngày 20/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Về quyền kháng cáo: Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng TMCP V, bị đơn anh Nguyễn Doãn T1 đồng thời cũng là người được bị đơn chị Nguyễn Thị N1 uỷ quyền có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X, đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Ngọc Bảo Củng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND TX Hồng Lĩnh;
- Chi cục THADS TX Hồng Lĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Đức Quang